

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2022**

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách.

Hôm nay ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Tại Bộ phận một cửa của UBND thị trấn Lai Cách.

Chúng tôi gồm có:

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Minh | Chức vụ: Chủ tịch |
| 2. Ông Lưu Xuân Hình | Chức vụ: Phó chủ tịch |
| 3. Bà Phạm Thị Thu Huyền | Chức vụ: Công chức Tài chính - Kế toán |
| 4. Bà Nguyễn Thị Hiền | Chức vụ: Công chức Văn phòng |

Tiến hành lập Biên bản niêm yết công khai Dự toán thu chi ngân sách năm 2022.

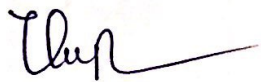
(Kèm theo Biểu số 113/CKTC-NSNN; Biểu số 114/CKTC-NSNN; Biểu số 115/CKTC-NSNN).

Thời gian niêm yết: Từ ngày 10/01/2023 đến hết ngày 15/01/2023.

Hình thức niêm yết: Tại bộ phận một cửa UBND thị trấn Lai Cách và Cổng thông tin điện tử thị trấn Lai Cách.

Biên bản được lập thành 02 bản, Niêm yết tại bộ phận một cửa 01 bản, lưu tại phòng kế toán 01 bản.

Người có trách nhiệm niêm yết



Phạm Thị Thu Huyền



Nguyễn Văn Minh

Các thành viên





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	16.614.961.000	26.480.230.374	159,38
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	195.000.000	98.495.000	50,51
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	11.553.300.000	2.124.397.996	18,39
3	Thu bổ sung	4.866.661.000	6.671.549.000	137,09
	- Bổ sung cân đối ngân sách	1.892.422.000	1.892.422.000	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	2.974.239.000	4.779.127.000	160,68
4	Thu chuyển nguồn		17.585.788.378	
II	TỔNG SỐ CHI	15.938.260.000	24.755.923.065	155,32
1	Chi đầu tư phát triển	10.000.000.000	6.683.579.447	66,84
2	Chi thường xuyên	5.938.260.000	18.072.343.618	304,34
3	Dự phòng			

 ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ(6 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu		16.614.961.000		26.480.230.374		159,38
I	Các khoản thu 100%		195.000.000		98.495.000		50,51
1	Phí, lệ phí		25.000.000		20.869.000		83,48
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		10.000.000		426.000		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				2.250.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		160.000.000		74.950.000		46,84
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		11.553.300.000		2.124.397.996		18,39
1	Các khoản thu phân chia		748.300.000		1.178.678.597		157,51
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		188.000.000		528.002.034		280,85
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		60.300.000		50.900.000		84,41
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất		500.000.000		599.776.563		119,96
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		10.805.000.000		945.719.399		8,75
21	Thu tiền sử dụng đất		10.000.000.000		293.966.875		2,94
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng		540.000.000		429.121.660		79,47
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân		265.000.000		222.630.864		84,01
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				17.585.788.378		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.866.661.000		6.671.549.000		137,09
1	Thu bổ sung cân đối		1.892.422.000		1.892.422.000		100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu		2.974.239.000		4.779.127.000		160,68

 ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	15.938.260.000	10.000.000.000	5.938.260.000	24.755.923.065	18.072.343.618	6.683.579.447	155,32	180,72	112,51
	Trong đó:									
	Tạm ứng									
1	Chi giáo dục	10.000.000.000	10.000.000.000		12.013.536.288	12.013.536.288		120,14	120,14	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế				0					
4	Chi văn hóa, thông tin	33.000.000		33.000.000	4.956.243.675	4.923.464.875	32.778.800	15018,92		99,33
5	Chi phát thanh, truyền thanh	55.760.000		55.760.000	55.760.000		55.760.000	100,00		100,00
6	Chi thể dục, thể thao	10.000.000		10.000.000			9.956.600			
7	Chi bảo vệ môi trường									
8	Chi các hoạt động kinh tế									
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.417.794.000		5.417.794.000	6.675.934.502	948.917.455	5.727.017.047	123,22		105,71
10	Chi cho công tác xã hội	421.706.000		421.706.000	1.044.492.000	186.425.000	858.067.000	247,68		203,48
11	Chi khác									
12	Dự phòng									
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									